

Số: 4033 /ĐHCT-ĐT

Cần Thơ, ngày 20 tháng 12 năm 2022

V/v xóa các lớp học phần có sĩ số
không đủ mở lớp học kỳ 2, năm học 2022-2023

Kính gửi:

- Lãnh đạo các đơn vị;
- Giảng viên;
- Cố vấn học tập các lớp;
- Sinh viên trong toàn trường.

Hiện nay, công tác đăng ký học phần đợt 1 học kỳ 2, năm học 2022-2023 đã kết thúc, một số lớp học phần sinh viên đăng ký không đủ sĩ số mở lớp theo quy định công tác học vụ, Trường thông báo:

- Xóa các lớp học phần có sĩ số đăng ký không đủ điều kiện mở lớp (*danh sách đính kèm*).
- Sinh viên đăng ký vào các lớp học phần thông báo xóa phải chuyển kế hoạch học tập sang học kỳ tiếp theo hoặc đăng ký vào các lớp học phần còn lại hoặc đăng ký học phần khác thay thế trong đợt 2 từ ngày 26/12/2022 đến 01/01/2023.

Đề nghị các đơn vị phổ biến công văn này đến tất cả các giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên được biết để thực hiện đúng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGH (để báo cáo);
- Website: Trường, PĐT;
- Lưu: VT, PĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN XÓA LỚP HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022-2023

(Đính kèm CV số: 4033/ĐHCT-ĐT, ngày 20/12/2022, V/v xóa các lớp học phần có sĩ số không đủ mở lớp)

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
1	CN109	TT. Cơ học lưu chất	1	02	02826	Đinh Văn Duy
2	CN111	TT. Trắc địa	1	05	700653	Lê Ngọc Lân
3	CN198	Điều khiển quá trình - CNHH	2	01	01234	Nguyễn Văn Mướt
4	CN233	TT. Quá trình và thiết bị - CNHH	2	01	02227	Nguyễn Minh Nhựt
5	CN253	Kỹ thuật sản xuất thủy tinh	2	01	01765	Ngô Trương Ngọc Mai
6	CN269	TT. Chuyên ngành kỹ thuật điện	2	01	01911	Đào Minh Trung
7	CN405	Vật liệu phi kim loại	2	01	01918	Nguyễn Việt Bách
8	CN505	Tổ chức thi công - CĐ	2	01	01916	Bùi Lê Anh Tuấn
9	CN567	Cấu tạo ô tô máy kéo	3	01	700559	Trần Thanh Tâm
10	CN572	TT trang bị điện, điện tử trên ô tô - máy kéo	2	01	01703	Nguyễn Hữu Cường
11	CS110	Anh văn chuyên ngành - CNSH	2	05	02439	Nguyễn Đắc Khoa
12	CS111	Vì sinh học đại cương B	2	01	02081	Lê Thị Ngọc Xuân
13	CS311	Protein và Enzim học	2	02	02648	Nguyễn Đức Độ
14	CT175	Lý thuyết đồ thị	3	03	02692	Trần Việt Châu
15	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	10	700506	Lê Đức Thắng
16	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	11	700506	Lê Đức Thắng
17	CT182	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	06	01070	Phan Tấn Tài
18	CT183	Anh văn chuyên môn công nghệ thông tin 1	3	01	01943	Lâm Nhựt Khang
19	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	07	01170	Nguyễn Thị Thùy Linh
20	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	12	01112	Nguyễn Đức Khoa
21	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	13	01170	Nguyễn Thị Thùy Linh
22	CT199	Quy hoạch tuyến tính	3	01	02692	Trần Việt Châu
23	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	07	01794	Trần Minh Tân
24	CT205	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	04	01352	Nguyễn Thái Nghe
25	CT211	An ninh mạng	3	02	01128	Phạm Hữu Tài
26	CT228	Tường lửa	3	01	01128	Phạm Hữu Tài
27	CT241	Phân tích yêu cầu phần mềm	3	05	02924	Ông Thị Mỹ Linh
28	CT273	Giao diện người - máy	3	06	02297	Bùi Đăng Hà Phương
29	CT279	Blockchain	3	01	01533	Trần Công án
30	CT295	Nền tảng phần mềm nhúng và IoT	3	03	00520	Trương Minh Thái
31	CT384	Mạng nơ-ron nhân tạo	3	01	01941	Nguyễn Chánh Nghiệm
32	CT390	TT. Viễn thông	1	01	02697	Trần Thanh Quang
33	CT449	Phát triển ứng dụng Web	3	09	01043	Nguyễn Minh Trung
34	CT479	Phương pháp tính	3	01	02692	Trần Việt Châu
35	CT482	Xử lý dữ liệu lớn	3	01	01230	Phan Thượng Cang
36	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	01	02176	Ng Trần Huỳnh Mai
37	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	02	02176	Ng Trần Huỳnh Mai
38	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	03	01520	Tăng Đình Ngọc Thảo
39	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	04	01520	Tăng Đình Ngọc Thảo

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
40	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	02	02246	Nguyễn Hoàng Thái
41	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	03	01520	Tăng Đình Ngọc Thảo
42	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	M04	01614	Nguyễn Thắng Cảnh
43	FL202	Biên dịch văn học điện ảnh	2	01	00192	Trương Thị Ngọc Diệp
44	FL202	Biên dịch văn học điện ảnh	2	03	02893	Đỗ Thành Nhân
45	FL208	Đọc - Viết C1.1	3	01	02343	Lưu Nguyễn Quốc Hưng
46	FL210	Đọc - Viết phê bình C1.2	2	A01	00193	Nguyễn Thành Đức
47	FL218	Đánh giá kết quả học tập ngoại ngữ	2	04	01462	Nguyễn Hương Trà
48	FL219	Nghe - Nói B1	3	03	700445	Huỳnh Thị Ngọc Kiều
49	FL223	Nghe - Nói C1.2	2	02	02807	Nguyễn Duy Khang
50	FL242	Phiên dịch 4: Kỹ năng phiên dịch song song	2	01	01054	Đào Phong Lâm
51	FL243	Phiên dịch du lịch	2	01	00211	Nguyễn Thị Phương Hồng
52	FL243	Phiên dịch du lịch	2	02	00211	Nguyễn Thị Phương Hồng
53	FL254	Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng	2	02	02009	Nguyễn Ngọc Phương Thảo
54	FL262	Viết C1.2	2	01	00193	Nguyễn Thành Đức
55	FL263	Viết nâng cao - PV	3	03	01614	Nguyễn Thắng Cảnh
56	FL303H	Tiếng Anh du lịch	2	M01	01803	Lý Hồng Thái
57	FL303H	Tiếng Anh du lịch	2	M05	02557	Huỳnh Thị Anh Thư
58	FL304H	Tiếng Anh nhà hàng-khách sạn	2	M01	700732	Lê Minh Thư
59	FL304H	Tiếng Anh nhà hàng-khách sạn	2	M03	700732	Lê Minh Thư
60	FL304H	Tiếng Anh nhà hàng-khách sạn	2	M05	700733	Võ Thị Diễm My
61	FL403H	Văn học Anh - Mỹ	2	M03	02808	Phan Thị Tuyết Vân
62	FL405H	Giao tiếp liên văn hóa	2	M03	01060	Đào Minh Trung
63	KC103	TT. Mạch và Tín hiệu	1	01	02729	Phan Thị Hồng Châu
64	KC103H	TT. Hóa vô cơ	2	M02	01073	Lương Thị Kim Nga
65	KC107H	Hóa lý: Động học và điện hóa học	2	M01	01674	Hồ Quốc Phong
66	KC115	TT. Địa chất công trình - CĐ	1	01	02731	Hồ Thị Kim Thoa
67	KC116H	Nhiệt động lực học và Truyền nhiệt	3	M02	00351	Trần Thanh Trúc
68	KC157H	Vật liệu điện	3	M01	01476	Nguyễn Văn Dũng
69	KC157H	Vật liệu điện	3	M02	01476	Nguyễn Văn Dũng
70	KC167H	PP nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	M01	02507	Huỳnh Trọng Phước
71	KC167H	PP nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	M02	02731	Hồ Thị Kim Thoa
72	KC220	TT. Xử lý tín hiệu số nâng cao	1	01	02729	Phan Thị Hồng Châu
73	KC251	Thi công công trình thủy lợi	3	01	02350	Cù Ngọc Thắng
74	KC277	Khai thác và Kiểm định công trình cầu	2	01	02379	Trần Nhật Lâm
75	KC307	Vật liệu ceramic kỹ thuật	2	01	01918	Nguyễn Việt Bách
76	KC366	Thiết kế nền đường	2	01	00500	Hoàng Vĩ Minh
77	KL108	Luật dân sự La Mã	2	01	01713	Tăng Thanh Phương
78	KL217	Luật thương mại quốc tế công	2	01	02491	Dương Văn Học
79	KL327	Luật đất đai	3	H01	02405	Châu Hoàng Thân
80	KL332	Tư pháp quốc tế 2	2	02	02561	Nguyễn Huỳnh Anh
81	KL375	Công pháp quốc tế	3	03	02559	Nguyễn Tống Ngọc Như
82	KL395	Luật thuế quốc tế	2	01	01698	Lê Huỳnh Phương Chính

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
83	KL406	Thực hành nghề Luật	2	01	02388	Lâm Bá Khánh Toàn
84	KL410	Luật về bất động sản	2	01	02219	Nguyễn Thị Mỹ Linh
85	KL425	Pháp luật về các hiệp định thương mại	2	01	02491	Dương Văn Học
86	KT061H	Kỹ năng xin việc	1	M05	700703	Đặng Vũ Khoa
87	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	02	02907	Nguyễn Thị Thúy Ngân
88	KT106	Nguyên lý kế toán	3	H01	02512	Nguyễn Đỗ Như Loan
89	KT111H	Kinh tế quốc tế	3	M02	01344	Phan Anh Tú
90	KT113	Kinh tế lượng	3	05	01345	Nguyễn Văn Ngân
91	KT141	Pháp luật ngân hàng thương mại	3	01	700690	Nguyễn Thị Hoàng Anh
92	KT190	Anh văn chuyên ngành Tài chính - NH	3	01	02312	Nguyễn Thị Đoàn Trang
93	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3	03	01878	Nguyễn Thị Ngọc Hoa
94	KT227	Logistic trong ngoại thương	3	03	11022	Kinh Tế Mgiảng
95	KT243	Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản	2	01	01278	Phạm Lê Thông
96	KT308	Quản trị tài chính	3	05	01876	Trương Thị Bích Liên
97	KT329	Thị trường chứng khoán	3	02	01536	Đoàn Thị Cẩm Vân
98	KT330	Thuế	3	05	00560	Trương Đông Lộc
99	KT354	Quản trị ngân hàng	3	02	00565	Thái Văn Đại
100	KT418	Phân tích lợi ích chi phí	2	H01	02443	Võ Hồng Tú
101	KT454	Kế toán hợp nhất kinh doanh	2	01	00558	Trần Quốc Dũng
102	KT460	Nghiệp vụ ngân hàng doanh nghiệp	3	01	02222	Trần Thị Hạnh Phúc
103	KT476	Toán tài chính	2	01	01695	Phan Đình Khôi
104	KT476	Toán tài chính	2	M02	02820	Trần Việt Thanh Trúc
105	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	05	01631	Ngô Mỹ Trân
106	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	H02	00726	Lê Thị Bích Diễm
107	ML216	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	01	02123	Trần Thị Như Tuyền
108	MT111	TT. Hệ sinh thái nông nghiệp	1	01	02359	Ngô Thụy Diễm Trang
109	MT116	Thống kê phép thí nghiệm - MT	2	01	00403	Dương Trí Dũng
110	MT123	Năng lượng và môi trường	2	01	02259	Phan Thanh Thuận
111	MT146	Quản lý tài nguyên rừng	2	01	01500	Lê Văn Dũ
112	MT150	Hóa môi trường ứng dụng	2	01	02262	Trần Sỹ Nam
113	MT198	Tin học trong kỹ thuật môi trường	3	01	01299	Phạm Văn Toàn
114	MT202	TT. Đánh giá rủi ro môi trường	1	01	00407	Nguyễn Văn Công
115	MT350	Quản lý và xử lý chất thải rắn	2	01	01246	Nguyễn Xuân Hoàng
116	MT361	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ	2	01	00799	Lê Hoàng Việt
117	MT437	TT. Sinh thái học cơ bản	2	01	02655	Nguyễn Xuân Lộc
118	NN100	Kỹ năng mềm	2	01	02137	Nguyễn Thị Kim Khang
119	NN102	Cơ thể học gia súc	2	01	02163	Hồ Thanh Thâm
120	NN103	Di truyền học động vật	2	01	00361	Phạm Ngọc Du
121	NN111	PP nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	01	02345	Lê Vĩnh Thúc
122	NN111	PP nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	04	02431	Nguyễn Minh Đông
123	NN114	Tin học ứng dụng - CNTT	2	03	02138	Nguyễn Trọng Ngừ
124	NN120	Anh văn chuyên môn - Thú y	2	01	02647	Nguyễn Thanh Lâm
125	NN120	Anh văn chuyên môn - Thú y	2	03	02647	Nguyễn Thanh Lâm

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
126	NN123	Sinh hóa B	2	03	02187	Phạm Phước Nhẫn
127	NN123	Sinh hóa B	2	C01	00422	Phan Thị Bích Trâm
128	NN124	TT. Sinh hóa	1	02	02530	Lê Minh Lý
129	NN124	TT. Sinh hóa	1	03	02419	Nguyễn Văn Ấy
130	NN124	TT. Sinh hóa	1	04	02733	Ngô Phương Ngọc
131	NN124	TT. Sinh hóa	1	C01	02530	Lê Minh Lý
132	NN124	TT. Sinh hóa	1	C02	02530	Lê Minh Lý
133	NN125	Nhiệt kỹ thuật	2	01	02879	Trần Bạch Long
134	NN126	Di truyền học đại cương	2	01	00317	Nguyễn Lộc Hiền
135	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	01	01399	Lưu Thái Danh
136	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	02	01399	Lưu Thái Danh
137	NN134	Anh văn chuyên môn - KHCT	2	01	02797	Nguyễn Quốc Khương
138	NN175	Trắc địa đại cương	2	01	02293	Trần Văn Hùng
139	NN380	Kỹ thuật sản xuất rau sạch	2	01	02451	Võ Thị Bích Thủy
140	NN486	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	01	01288	Châu Minh Khôi
141	NS135	Mô hình hóa và mô phỏng trong CNTP	2	M01	01581	Nguyễn Hoàng Dũng
142	NS198	PP NCKH và thống kê phép thí nghiệm	2	01	02431	Nguyễn Minh Đông
143	NS203	Nuôi cấy mô thực vật ứng dụng	2	01	00411	Lê Văn Bé
144	NS225	Anh văn chuyên ngành Nông học	2	01	01399	Lưu Thái Danh
145	NS244	CNghệ sản xuất rượu bia và nước giải khát	2	01	01421	Bùi Thị Quỳnh Hoa
146	NS244	CNghệ sản xuất rượu bia và nước giải khát	2	03	01421	Bùi Thị Quỳnh Hoa
147	NS244	CNghệ sản xuất rượu bia và nước giải khát	2	04	01120	Nguyễn Công Hà
148	NS248	ĐGiá cảm quan và thị hiếu người tiêu dùng	2	01	00342	Dương Thị Phượng Liên
149	NS311	Anh văn chuyên môn - BVTV	2	01	02417	Lê Thanh Toàn
150	NS381	Vi sinh vật trong nông nghiệp	2	C01	02251	Nguyễn Thu Tâm
151	NS384	Công nghệ sau thu hoạch rau hoa quả	2	01	02358	Phạm Thị Phương Thảo
152	NS388	Công nghệ sau thu hoạch súc sản	2	01	01190	Huỳnh Thị Phương Loan
153	SG120	Ứng dụng CNTT trong dạy học GDTH	2	01	02888	Lê Viết Minh Triết
154	SG120	Ứng dụng CNTT trong dạy học GDTH	2	02	02888	Lê Viết Minh Triết
155	SG196	Phương pháp dạy học tiếng Anh	2	A02	00195	Trần Quốc Hùng
156	SG200	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiếng Anh	2	A02	02245	Phan Việt Thắng
157	SG225	Âm nhạc và PPDH âm nhạc GD tiểu học	3	01	02914	Lưu Hoàng Anh
158	SG225	Âm nhạc và PPDH âm nhạc GD tiểu học	3	02	02914	Lưu Hoàng Anh
159	SG225	Âm nhạc và PPDH âm nhạc GD tiểu học	3	03	02914	Lưu Hoàng Anh
160	SG233	Trò chơi SP trong dạy học toán tiểu học	2	01	01860	Dương Hữu Tòng
161	SG280	Ngữ pháp trung cấp	2	03	01259	Huỳnh Minh Hiền
162	SG286	Ngôn ngữ học dẫn luận	3	A02	01855	Đỗ Xuân Hải
163	SG376	Anh văn chuyên ngành sư phạm Toán	2	01	00040	Bùi Anh Kiệt
164	SG387	Công nghệ dạy học	2	01	02413	Nguyễn Duy Sang
165	SG419	Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên	2	09	00040	Bùi Anh Kiệt
166	SG422	Đánh giá kết quả học tập Toán và KHTN	2	03	02237	Bùi Phương Uyên
167	SG431	PTriển chương trình giáo dục Toán và KHTN	2	02	02237	Bùi Phương Uyên
168	SG431	PTriển chương trình giáo dục Toán và KHTN	2	06	00247	Bùi Phương Thanh Huân

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
169	SG431	PTriển chương trình giáo dục Toán và KHTN	2	08	00247	Bùi Phương Thanh Huân
170	SP009	Tâm lý học đại cương	2	01	02694	Hoàng Thị Kim Liên
171	SP009	Tâm lý học đại cương	2	07	02694	Hoàng Thị Kim Liên
172	SP025	Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ	2	01	01331	Trần Minh Thuận
173	SP025	Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ	2	02	01331	Trần Minh Thuận
174	SP071	Rèn kỹ năng thực hành Tiếng Việt	2	01	02095	Trịnh Thị Hương
175	SP072	PT tác phẩm VH dân gian trong nhà trường	2	01	02887	Nguyễn Thị Linh
176	SP072	PT tác phẩm VH dân gian trong nhà trường	2	02	02887	Nguyễn Thị Linh
177	SP103	Số học	2	01	02178	Trang Văn Dẻ
178	SP113	Hình học giải tích	2	01	01193	Nguyễn Thị Thảo Trúc
179	SP116	Hình học sơ cấp	3	02	01193	Nguyễn Thị Thảo Trúc
180	SP136	Thực tập Cơ nhiệt	2	04	01999	Phan Thị Kim Loan
181	SP140	TT. Quang học	1	04	01998	Dương Quốc Chánh Tín
182	SP150	Anh văn chuyên môn Vật lý	2	02	01859	Vũ Thanh Trà
183	SP220	Anh văn chuyên môn Địa lý	2	01	02317	Nguyễn Minh Quang
184	SP235	Lịch sử văn minh thế giới	2	01	01057	Đặng Thị Tầm
185	SP240	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm Lịch sử	2	01	00154	Lê Thị Minh Thu
186	SP317	Phương trình đạo hàm riêng	2	01	02236	Nguyễn Trung Kiên
187	SP388	TT. Hóa hữu cơ	2	02	02100	Nguyễn Phúc Đảm
188	SP390	TT. Hóa phân tích - SP.Hóa	2	03	02101	Hoàng Hải Yến
189	SP466	Nói trước công chúng	2	01	01139	Lê Hữu Lý
190	SP596	Văn học Đồng bằng SCL sau 1975	2	01	00121	Trần Văn Minh
191	TC001	Điền kinh 1 (*)	1	05	02028	Lê Phương Hùng
192	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	15	01309	Lê Bá Tường
193	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	23	02744	Phạm Như Hiếu
194	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	25	00728	Lê Quang Anh
195	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	05	01249	Nguyễn Văn Hòa
196	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	26	02340	Đào Vũ Nguyên
197	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	29	02340	Đào Vũ Nguyên
198	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	09	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
199	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	12	02249	Nguyễn Hữu Tri
200	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	14	02249	Nguyễn Hữu Tri
201	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	16	01309	Lê Bá Tường
202	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	18	02249	Nguyễn Hữu Tri
203	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	19	02249	Nguyễn Hữu Tri
204	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	20	02136	Nguyễn Thanh Liêm
205	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	21	02136	Nguyễn Thanh Liêm
206	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	22	02249	Nguyễn Hữu Tri
207	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	23	02249	Nguyễn Hữu Tri
208	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	H02	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
209	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	13	01621	Châu Đức Thành
210	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	01	00727	Nguyễn Văn Thái
211	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	02	00727	Nguyễn Văn Thái

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
212	TC010	Bóng bàn 2 (*)	1	02	00727	Nguyễn Văn Thái
213	TC013	Bơi lội (*)	1	04	01310	Nguyễn Hoàng Khoa
214	TC016	Thể dục nhịp điệu 1 (*)	1	02	02744	Phạm Như Hiếu
215	TC016	Thể dục nhịp điệu 1 (*)	1	04	02744	Phạm Như Hiếu
216	TC016	Thể dục nhịp điệu 1 (*)	1	05	02744	Phạm Như Hiếu
217	TC017	Thể dục nhịp điệu 2 (*)	1	01	02744	Phạm Như Hiếu
218	TC017	Thể dục nhịp điệu 2 (*)	1	02	02744	Phạm Như Hiếu
219	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	10	01249	Nguyễn Văn Hòa
220	TC021	Bóng đá 3 (*)	1	06	01159	Phan Việt Thái
221	TC021	Bóng đá 3 (*)	1	07	01159	Phan Việt Thái
222	TC022	Bóng bàn 3 (*)	1	02	00727	Nguyễn Văn Thái
223	TC023	Cầu lông 3 (*)	1	09	02862	Nguyễn Minh Khoa
224	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	01	02864	Đặng Minh Thành
225	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	02	02864	Đặng Minh Thành
226	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	04	02864	Đặng Minh Thành
227	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	05	02864	Đặng Minh Thành
228	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	06	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
229	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	01	02864	Đặng Minh Thành
230	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	03	02864	Đặng Minh Thành
231	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	04	02864	Đặng Minh Thành
232	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	06	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
233	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	07	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
234	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	08	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
235	TC030	Bóng rổ 3 (*)	1	04	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
236	TC030	Bóng rổ 3 (*)	1	05	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
237	TC031	Tennis 1 (*)	1	01	02862	Nguyễn Minh Khoa
238	TC031	Tennis 1 (*)	1	02	02862	Nguyễn Minh Khoa
239	TC217	Bơi lội	3	F01	01883	Đoàn Thu ánh Diễm
240	TN011	Thống kê xã hội học	2	02	01846	Lê Thị Mỹ Xuân
241	TN014	Cơ và nhiệt đại cương	2	01	01847	Nguyễn Thị Kim Ngân
242	TN014	Cơ và nhiệt đại cương	2	03	01109	Nguyễn Văn Hợp
243	TN015	TT. Cơ nhiệt đại cương	1	02		
244	TN020	TT. Hóa học đại cương	1	03		
245	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	01		
246	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	02		
247	TN023	Hóa phân tích đại cương	2	02	02782	Nguyễn Quốc Châu Thanh
248	TN023	Hóa phân tích đại cương	2	04	02782	Nguyễn Quốc Châu Thanh
249	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	01		
250	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	02		
251	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	03		
252	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	04		
253	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	06		
254	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	07		

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
255	TN028E	Sinh học đại cương A2	2	01	00028	Nguyễn Thị Đơn
256	TN028E	Sinh học đại cương A2	2	03	00027	Phan Kim Định
257	TN028E	Sinh học đại cương A2	2	04	00027	Phan Kim Định
258	TN033	Tin học căn bản (*)	1	B04	01603	Hồ Văn Tú
259	TN033	Tin học căn bản (*)	1	B05	01112	Nguyễn Đức Khoa
260	TN033	Tin học căn bản (*)	1	H01	01806	Sử Kim Anh
261	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M07	01455	Trần Hoàng Việt
262	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	B04		
263	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	B05		
264	TN034H	TT. Tin học căn bản (*)	2	M01	02454	Phạm Trương Hồng Ngân
265	TN034H	TT. Tin học căn bản (*)	2	M06	01455	Trần Hoàng Việt
266	TN039	Hóa học đại cương	2	02	01135	Lê Thị Bạch
267	TN052	TT. Hóa học đại cương 1	1	01		
268	TN095	Thực vật học	3	02	01971	Nguyễn Thị Kim Huê
269	TN096	TT. Thực vật học	1	03	01971	Nguyễn Thị Kim Huê
270	TN098	TT. Động vật học	1	03	00027	Phan Kim Định
271	TN103	TT. Hóa học đại cương 2	1	02		
272	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	01		
273	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	02		
274	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	03		
275	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	04		
276	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	06		
277	TN110	TT. Hóa lý	2	02		
278	TN110	TT. Hóa lý	2	05		
279	TN110	TT. Hóa lý	2	09		
280	TN124	TT. Hóa lý - CNHH	2	02		
281	TN126	TT. Hóa phân tích - CNHH	2	02		
282	TN162	Phương trình vi phân - TTK	3	01	00009	Lê Thị Kiều Oanh
283	TN163	Anh văn chuyên môn - Hóa học	2	03	00016	Lê Thanh Phước
284	TN178	TT. Hóa hữu cơ 2	1	03		
285	TN178	TT. Hóa hữu cơ 2	1	07		
286	TN178	TT. Hóa hữu cơ 2	1	08		
287	TN178	TT. Hóa hữu cơ 2	1	09		
288	TN180	TT. Hóa phân tích 1	1	01		
289	TN182	TT. Hóa phân tích 2	1	01		
290	TN182	TT. Hóa phân tích 2	1	07		
291	TN182	TT. Hóa phân tích 2	1	08		
292	TN182	TT. Hóa phân tích 2	1	10		
293	TN265	Kỹ thuật điện	2	02	01076	Nguyễn Trí Tuấn
294	TN267	Toán cho vật lý	3	02	01075	Nguyễn Thanh Phong
295	TN283	TT. Quang ứng dụng	1	01	01076	Nguyễn Trí Tuấn
296	TN312	TT. Hóa môi trường	1	01		
297	TN364	TT. Hóa sinh học	1	02		

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
298	TN379	TT. Hóa học hợp chất thiên nhiên	1	01		
299	TN381	TT. Tổng hợp Hóa dược	1	03		
300	TN454	Hóa dược 2	3	01	700406	Phạm Thị Tố Liên
301	TN459	TT. Kỹ thuật kiểm nghiệm dược	1	01		
302	TS117	Sinh lý động vật thủy sản B	2	01	00404	Đỗ Thị Thanh Hương
303	TS157	Anh văn chuyên môn Thủy sản	2	01	01578	Vũ Ngọc út
304	TS199	Mô - Phôi động vật thủy sản	2	01	00264	Phạm Thanh Liêm
305	TS233	Bệnh học thủy sản	2	01	02919	Nguyễn Bảo Trung
306	TS411	Quy hoạch phát triển thủy sản	2	01	02425	Trần Văn Việt
307	TS433	Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản	2	01	00271	Trần Đức Định
308	TV109	Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin	3	01	01824	Lý Thành Lũy
309	TV252	Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV	2	02	00841	Diệp Kiến Vũ
310	TV257	Siêu dữ liệu ứng dụng	2	01	01824	Lý Thành Lũy
311	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	02	01607	Bùi Thanh Thảo
312	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	04	01328	Bùi Thị Thúy Minh
313	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	H02	02912	Lê Văn Thủy Tiên
314	XH116	Phương pháp nghiên cứu Văn học	2	01	00117	Nguyễn Kim Châu
315	XH151	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2	01	01806	Sử Kim Anh
316	XH151	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2	03	01806	Sử Kim Anh
317	XH175	PP nghiên cứu khoa học - Anh văn	2	01	02894	Lê Thanh Thảo
318	XH187	Tiếng Anh chuyên ngành-Du lịch 1	4	03	02140	Tăng Thị Lệ Huyền
319	XH584	Văn hóa, dân cư, môi trường ĐB SCL	2	01	00158	Đào Ngọc Cảnh
320	XN206	Kiến trúc và nghệ thuật truyền thống VN	2	01	02006	Nguyễn Trọng Nhân
321	XN208	Lý luận văn học đương đại	3	01	02321	Lê Thị Nhiên
322	XN304	Du lịch tôn giáo-tâm linh	2	01	02400	Lý Mỹ Tiên
323	XN320	Biên dịch Kỹ thuật	3	A01	700254	Nguyễn Thị Bích Thủy
324	XN321	Biên dịch Báo chí	3	A02	00192	Trương Thị Ngọc Diệp
325	XN325	Phiên dịch Môi trường	3	A01	700648	Trần Kim Hồng

Danh sách có: **325** lớp học phần.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính